

MINI TEST

Full name: _____ Class: _____.

Điền từ Tiếng Anh hoặc nghĩa Tiếng Việt thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành bảng từ dưới đây.

Word/Phrase	Meaning
1. satellite TV (n)	
2.	(v) đặt máy bay
3. central heating (n)	
4.	(n) hệ thống điều hòa
5.	(v) đi nước ngoài
6.	truy cập Internet
7. travel insurance (n)	
8. facilities (n)	
9.	(v) sắp xếp, chuẩn bị
10. foreign currency (n)	
11. 24-hour room service (n)	
12.	(n) hộ chiếu
13.	(n) khách
14. tourist information (n)	
15.	hành lý
16. pack suitcase (v)	
17. hire/rent a vehicle (v)	

18.	dễ chịu
19.	đề cử, đề xuất
20. accommodation (n)	



ANSWER KEY

Word/Phrase	Meaning
1. satellite TV (n)	TV vệ tinh
2. book a flight	(v) đặt máy bay
3. central heating (n)	hệ thống sưởi
4. air conditioning	(n) hệ thống điều hòa
5. go abroad	(v) đi nước ngoài
6. Internet access	truy cập Internet
7. travel insurance (n)	bảo hiểm du lịch
8. facilities (n)	cơ sở vật chất
9. arrange	(v) sắp xếp, chuẩn bị
10. foreign currency (n)	tiền nước ngoài
11. 24-hour room service (n)	dịch vụ phòng 24h
12. passport	(n) hộ chiếu
13. guest	(n) khách
14. tourist information (n)	quầy thông tin khách sạn
15. luggage/ baggage (n)	hành lý
16. pack suitcase (v)	đóng gói vali
17. hire/rent a vehicle (v)	thuê xe
18. pleasant (adj)	dễ chịu

19. recommend (v)	đề cử, đề xuất
20. accommodation (n)	chỗ ở

